



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

0061/NH-GP

ngày 13 tháng 4 năm 1996

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

0300852005

ngày 10 tháng 5 năm 1996

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300852005 ngày 26 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuấn
Ông Phan Trung
Ông Ngô Hà Bắc
Ông Lê Quang Nghĩa
Ông Phan Vũ Tuấn

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bá
Ông Phạm Quang Vinh
Bà Đặng Thị Quý

Trưởng ban
Phó ban
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tùng
Ông Trương Đình Long
Ông Trương Thành Nam
Bà Đào Minh Anh
Bà Huỳnh Lê Mai
Ông Lý Hoài Văn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 41 và 45 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 89 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các chuẩn mực và quy định nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 89.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-306/1



Nguyễn Thanh Nghi
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2018

		Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	776.087.866.897	648.853.204.976
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	3.883.213.778.045	3.106.795.746.709
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	11.866.665.170.469	10.381.134.485.255
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		10.488.261.170.469	9.465.964.985.255
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.378.404.000.000	915.169.500.000
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	446.409.080.000	3.288.593.200.000
1	Chứng khoán kinh doanh		446.409.080.000	3.288.593.200.000
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	34.459.675.710
VI	Cho vay khách hàng		52.365.025.947.451	47.778.861.069.809
1	Cho vay khách hàng	9	52.900.843.908.661	48.182.976.683.825
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(535.817.961.210)	(404.115.614.016)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	19.127.153.603.285	16.445.929.137.260
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		19.074.793.136.888	16.093.181.871.339
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		245.650.187.916	727.599.850.656
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(193.289.721.519)	(374.852.584.735)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	39.736.288.513	39.736.288.513
1	Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
4	Đầu tư dài hạn khác		36.430.000.000	36.430.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.693.711.487)	(21.693.711.487)
X	Tài sản cố định		527.915.176.743	527.005.924.816
1	Tài sản cố định hữu hình	13	271.930.019.924	259.503.842.193
a	Nguyên giá		537.417.484.222	507.670.109.143
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(265.487.464.298)	(248.166.266.950)
3	Tài sản cố định vô hình	14	255.985.156.819	267.502.082.623
a	Nguyên giá		349.175.557.442	349.695.313.390
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(93.190.400.623)	(82.193.230.767)
XII	Tài sản Có khác	15	1.858.661.553.657	2.101.533.819.826
1	Các khoản phải thu		581.408.325.874	855.412.078.453
2	Các khoản lãi, phí phải thu		982.928.446.411	943.998.088.252
4	Tài sản Có khác		299.124.781.372	306.923.653.121
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN			90.890.868.465.060	84.352.902.552.874

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	274.856.927.015	335.209.877.603
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	13.686.347.434.276	16.303.630.227.401
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		12.575.729.285.210	10.642.882.288.241
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.110.618.149.066	5.660.747.939.160
III	Tiền gửi của khách hàng	18	57.060.453.464.273	53.265.795.112.206
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	28.235.281.992	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	2.512.275.754.898	2.645.465.792.367
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	8.475.528.225.933	4.361.689.265.933
VII	Các khoản nợ khác		1.700.625.420.716	1.304.371.459.310
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.110.783.060.052	935.576.921.499
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21	589.842.360.664	368.794.537.811
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		83.738.322.509.103	78.216.161.734.820
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	23	7.152.545.955.957	6.136.740.818.054
1	Vốn		5.008.550.000.000	5.008.550.000.000
a	Vốn điều lệ		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		98.800.000.000	98.800.000.000
d	Cổ phiếu quỹ		(90.250.000.000)	(90.250.000.000)
2	Các quỹ		424.136.387.806	424.136.387.806
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(19.203.406.643)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.739.062.974.794	704.054.430.248
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.152.545.955.957	6.136.740.818.054
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.890.868.465.060	84.352.902.552.874

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	37	102.147.028.210	98.097.809.667
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37	30.599.382.612.881	36.650.739.459.250
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		1.820.229.454.725	451.352.600.000
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		1.820.196.534.756	451.352.600.000
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		26.958.956.623.400	35.748.034.259.250
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	1.258.582.113.655	1.294.315.761.162
5	Bảo lãnh khác	37	5.802.709.608.290	5.772.768.368.909

Ngày 3 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo

Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	3.597.290.667.872	2.546.926.788.810
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.954.691.782.747)	(1.509.128.660.023)
I	Thu nhập lãi thuần	24	1.642.598.885.125	1.037.798.128.787
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	155.294.856.400	104.077.088.489
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(23.094.234.639)	(18.034.993.670)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	132.200.621.761	86.042.094.819
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	48.349.769.034	17.115.472.999
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	17.618.963.984	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	637.456.605.432	34.184.109.510
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	199.638.022.035	16.543.438.559
6	Chi phí hoạt động khác	29	(105.612.284.098)	(7.554.778.403)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	94.025.737.937	8.988.660.156
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	2.632.981.728	-
VIII	Chi phí hoạt động	31	(857.796.052.033)	(589.417.780.980)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.717.087.512.968	594.710.685.291
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(415.037.029.241)	(100.529.759.516)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		1.302.050.483.727	494.180.925.775

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)		1.302.050.483.727	494.180.925.775
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(260.121.998.655)	(99.104.648.718)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(260.121.998.655)	(99.104.648.718)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.041.928.485.072	395.076.277.057

Ngày 3 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2018 30/6/2017
VND VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.558.360.309.713	2.523.962.965.711
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.779.485.644.194)	(1.484.220.521.159)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	132.200.621.761	86.042.094.819
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	708.432.091.839	56.942.599.661
05	(Chi phí)/thu nhập khác	(16.620.204.051)	177.403.222
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	22.595.538.471	2.028.469.712
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(827.098.392.914)	(564.657.542.147)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(169.647.746.467)	(75.057.729.426)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động **1.628.736.574.158** **545.217.740.393**

Những thay đổi về tài sản hoạt động

09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(463.234.500.000)	1.990.810.000.000
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	342.522.517.191	(3.827.172.174.399)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	34.459.675.710	(10.264.891.355)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(4.717.867.224.836)	(4.231.971.702.473)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(469.904.298.652)	(3.735.213.667)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	245.532.149.123	276.365.724.667

Những thay đổi về công nợ hoạt động

15	Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(60.352.950.588)	(43.816.462.878)
16	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(2.617.282.793.125)	3.414.547.206.231
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	3.794.658.352.067	4.694.611.641.663
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	4.113.838.960.000	706.299.260.201
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng khác chịu rủi ro	(133.190.037.469)	(276.556.174.049)
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	28.235.281.992	(8.343.449.670)
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	124.849.045.222	(10.706.603.313)
22	Chi từ các quỹ	(843.700.000)	(372.200.000)

I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH **1.850.157.050.793** **3.214.912.701.351**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2018 30/6/2017
VND VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01	Mua sắm tài sản cố định	(12.941.801.472)	(15.824.536.449)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	107.320.403.517	7.432.449.966
07	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(25.000.000.000)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.632.981.728	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	97.011.583.773	(33.392.086.483)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

04	Cổ tức trả cho cổ đông	(2.016.349.452)	(4.023.387.497)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(2.016.349.452)	(4.023.387.497)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	1.945.152.285.114	3.177.497.227.371
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	13.221.613.936.940	5.884.420.537.687
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	(19.203.406.643)	4.688.319.439
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 34)	15.147.562.815.411	9.066.606.084.497

Ngày 3 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1996. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

1.2 Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.000 tỷ VND (31/12/2017: 5.000 tỷ VND). Ngân hàng đã phát hành 500.000.000 cổ phiếu phổ thông (31/12/2017: 500.000.000 cổ phiếu phổ thông), với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

1.3 Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, ba mươi bốn (34) chi nhánh, tám mươi sáu (86) phòng giao dịch (31/12/2017: một (1) hội sở chính, ba mươi bốn (34) chi nhánh, tám mươi bốn (84) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

1.4 Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/6/2018	31/12/2017
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100%	100%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

1.5 Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có 5.903 nhân viên (31/12/2017: 4.835 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.5 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Áp dụng Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 16"). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 3.24.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Ngoại trừ những thay đổi về chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 2.6, những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán trong Thuyết minh 40.3.2.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

3.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

3.5 Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

3.6.1 Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

3.6.2 Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng tính dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (31/12/2017; dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

3.6.3 Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng tính dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (31/12/2017: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

3.6.4 Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

3.6.5 Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.6.1 và Thuyết minh 3.6.2.

3.7 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3.6.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

3.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3.6.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

3.8.2 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong kỳ. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

3.9 Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phản chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.10 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.11 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

Đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo chính sách kế toán như được trình bày trong Thuyết minh 3.10.

3.12 Tài sản Có khác

3.12.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

3.12.2 Tài sản gán nợ

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

3.12.3 Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

3.13 Tài sản cố định hữu hình

3.13.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3.13.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 – 8 năm

3.14 Tài sản cố định vô hình

3.14.1 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

3.14.2 Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

3.15 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.16 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

3.17 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

3.18 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.19 Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.21 Vốn

3.21.1 Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

3.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

3.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

3.22 Các quỹ

3.22.1 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không hạn chế

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào cuối kỳ kế toán năm.

3.22.2 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

3.22.3 Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

3.23 Các chỉ tiêu ngoại bảng

3.23.1 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

3.23.2 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

3.24 Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (như được trình bày tại Thuyết minh 3.6), được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (như được trình bày trong Thuyết minh 3.6) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (như được trình bày tại Thuyết minh 3.6) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (như được trình bày tại Thuyết minh 3.6) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3.25 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

3.26 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.27 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.28 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.29 Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.30 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3.33 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

3.33.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.33.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.34 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt bằng VND	646.425.474.250	526.303.038.300
Tiền mặt bằng ngoại tệ	128.141.592.147	119.956.234.676
Vàng	1.520.800.500	2.593.932.000
	776.087.866.897	648.853.204.976

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi cho mục đích thanh toán và dự trữ bắt buộc.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư linh hoạt trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Trung ương và địa phương sao cho tổng số dư bình quân tháng của tất cả các tài khoản này không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc được yêu cầu cho tháng đó. Mức dự trữ bắt buộc yêu cầu được tính bằng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân của tháng trước nhân (x) với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng loại tiền và nhóm kỳ hạn, cụ thể như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2018	31/12/2017
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	3.744.498.289.464	2.864.950.248.529
▪ Bằng USD	138.715.488.581	241.845.498.180
	3.883.213.778.045	3.106.795.746.709

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	48.730.779.090	41.941.832.004
▪ Bảng ngoại tệ	220.410.391.379	575.881.903.251
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	5.672.050.000.000	6.703.190.000.000
▪ Bảng ngoại tệ	4.547.070.000.000	2.144.951.250.000
	10.488.261.170.469	9.465.964.985.255
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bảng VND	919.104.000.000	915.169.500.000
▪ Bảng ngoại tệ	459.300.000.000	-
	1.378.404.000.000	915.169.500.000
	11.866.665.170.469	10.381.134.485.255

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	11.597.524.000.000	9.763.310.750.000

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ – đã niêm yết	446.409.080.000	3.288.593.200.000

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)	
	VND	Tài sản VND	Công nợ VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.053.134.901.498	-	16.962.365.392
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.444.909.340.000	-	11.272.916.600
	16.498.044.241.498	-	28.235.281.992

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)	
	VND	Tài sản VND	Công nợ VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	60.896.651.814	-	228.723.540
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.982.409.340.000	34.688.399.250	-
	18.043.305.991.814	34.688.399.250	228.723.540

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	52.637.082.276.639	47.893.069.902.809
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	220.108.847.036	208.286.573.976
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	37.149.492.546	71.467.914.375
Các khoản trả thay khách hàng	2.080.000.000	-
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.250.142.440	6.979.142.665
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	3.173.150.000	3.173.150.000
	52.900.843.908.661	48.182.976.683.825

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	50.752.036.549.957	46.732.067.287.400
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	1.060.114.607.504	586.335.354.898
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	263.494.084.562	162.410.019.608
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	285.018.698.643	130.311.394.024
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	540.179.967.995	571.852.627.895
	52.900.843.908.661	48.182.976.683.825

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Nợ ngắn hạn	15.934.126.632.954	15.392.983.584.209
Nợ trung hạn	17.233.336.362.978	15.009.729.045.392
Nợ dài hạn	19.733.380.912.729	17.780.264.054.224
	52.900.843.908.661	48.182.976.683.825

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.929.174.768.776	9.023.110.531.137
Xây dựng	8.243.730.348.998	8.581.262.527.231
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.121.044.420.492	6.266.890.246.931
Hoạt động dịch vụ khác	6.014.666.627.197	5.482.430.088.329
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.366.774.967.584	4.423.443.894.553
Vận tải kho bãi	4.364.492.557.026	4.020.617.311.962
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.555.704.842.359	2.779.178.042.400
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.803.652.956.315	2.149.160.880.875
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.892.210.156.968	1.681.796.022.490
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.561.757.342.950	1.454.348.605.296
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	848.663.142.314	808.168.962.926
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	842.707.430.506	573.053.250.190
Các ngành khác	1.356.264.347.176	939.516.319.505
	52.900.843.908.661	48.182.976.683.825

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	27.750.105.817	111.327.901.657
Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân	12.190.598.710.713	10.191.257.728.918
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	192.598.633.752	187.479.066.152
Công ty cổ phần khác	18.537.168.675.076	18.110.457.123.700
Doanh nghiệp tư nhân	192.693.748.870	209.577.184.725
Doanh nghiệp nhà nước	813.016.738.941	560.382.137.837
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	334.990.521.036	329.611.280.161
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	115.139.050.689	114.564.863.588
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	24.583.515.000	-
Cá nhân và hộ cá thể	20.472.304.208.767	18.368.319.397.087
	52.900.843.908.661	48.182.976.683.825

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Dự phòng chung (i)	389.138.915.544	341.622.612.100
Dự phòng cụ thể (ii)	146.679.045.666	62.493.001.916
	<u>535.817.961.210</u>	<u>404.115.614.016</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	341.622.612.100	276.191.790.435
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	47.516.303.444	75.323.462.172
Số dư cuối kỳ	<u>389.138.915.544</u>	<u>351.515.252.607</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	62.493.001.916	55.487.577.692
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	208.450.791.471	30.065.432.852
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(124.734.343.083)	(3.735.213.667)
Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC	469.595.362	-
Số dư cuối kỳ	<u>146.679.045.666</u>	<u>81.817.796.877</u>

11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	15.514.186.747.931	14.557.651.929.491
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	1.941.149.799.198	1.108.710.838.204
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.553.900.530.612	361.263.044.497
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.319.114.000	51.319.114.000
	19.074.793.136.888	16.093.181.871.339
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (i)	(50.016.137.747)	(50.016.137.747)
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (ii)	(12.993.046.666)	(7.986.293.277)
	(63.009.184.413)	(58.002.431.024)
	19.011.783.952.475	16.035.179.440.315
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	245.650.187.916	727.599.850.656
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iii)	(130.280.537.106)	(316.850.153.711)
	115.369.650.810	410.749.696.945
	19.127.153.603.285	16.445.929.137.260

(i) Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	50.016.137.747	12.225.144.147
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	-	27.280.800
Số dư cuối kỳ	50.016.137.747	12.252.424.947

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.986.293.277	37.500.000
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	5.006.753.389	5.615.736.352
Số dư cuối kỳ	12.993.046.666	5.653.236.352

- (iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	316.850.153.711	238.317.906.624
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	159.069.934.326	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	-	(4.859.135.508)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(345.639.550.931)	-
Số dư cuối kỳ	130.280.537.106	233.458.771.116

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (i)	25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	36.430.000.000	36.430.000.000
	61.430.000.000	61.430.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(21.693.711.487)	(21.693.711.487)
	39.736.288.513	39.736.288.513

- (i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	25.000.000.000	25.000.000.000

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	11.890.000.000	0,40	11.890.000.000	0,40
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Thành Việt	9.350.000.000	10,00	9.350.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	4,35	8.690.000.000	4,35
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Quảng Nam	2.000.000.000	4,00	2.000.000.000	4,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành – Đức Khải	1.500.000.000	8,40	1.500.000.000	8,40
	<u>36.430.000.000</u>		<u>36.430.000.000</u>	

(iii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	21.693.711.487	22.145.463.096
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	-	1.798.626.132
Số dư cuối kỳ	<u>21.693.711.487</u>	<u>23.944.089.228</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	227.378.410.654	172.289.098.645	106.577.472.457	1.425.127.387	507.670.109.143
Tăng trong kỳ	81.048.126	10.899.377.748	137.907.000	-	11.118.332.874
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	765.450.811	3.519.145.940	59.103.000	-	4.343.699.751
Thanh lý	(88.657.500)	-	(626.000.046)	-	(714.657.546)
Chuyển từ tài sản khác	15.000.000.000	-	-	-	15.000.000.000
Phân loại lại	-	3.590.489.830	(3.590.489.830)	-	-
Số dư cuối kỳ	243.136.252.091	190.298.112.163	102.557.992.581	1.425.127.387	537.417.484.222
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	67.286.878.434	104.508.983.671	74.979.193.328	1.391.211.517	248.166.266.950
Khấu hao trong kỳ	4.518.459.565	9.892.861.533	3.596.808.410	27.725.386	18.035.854.894
Thanh lý	(88.657.500)	-	(626.000.046)	-	(714.657.546)
Phân loại lại	-	3.590.489.830	(3.590.489.830)	-	-
Số dư cuối kỳ	71.716.680.499	117.992.335.034	74.359.511.862	1.418.936.903	265.487.464.298
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	160.091.532.220	67.780.114.974	31.598.279.129	33.915.870	259.503.842.193
Số dư cuối kỳ	171.419.571.592	72.305.777.129	28.198.480.719	6.190.484	271.930.019.924

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	183.332.708.574	134.412.432.563	104.567.941.028	1.425.127.387	423.738.209.552
Tăng trong kỳ	769.622.760	12.701.772.089	1.284.921.600	-	14.756.316.449
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	529.149.280	14.918.202.621	-	-	15.447.351.901
Thanh lý	(269.416.000)	(796.581.990)	(6.303.399.573)	-	(7.369.397.563)
Phân loại lại	-	(3.590.489.830)	3.590.489.830	-	-
Số dư cuối kỳ	184.362.064.614	157.645.335.453	103.139.952.885	1.425.127.387	446.572.480.339
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	60.747.256.538	90.079.060.725	74.266.996.580	1.299.693.661	226.393.007.504
Khấu hao trong kỳ	3.950.281.621	7.158.987.536	3.102.428.733	45.758.928	14.257.456.818
Thanh lý	(269.416.000)	(796.581.990)	(5.908.264.479)	-	(6.974.262.469)
Phân loại lại	-	(3.590.489.830)	3.590.489.830	-	-
Số dư cuối kỳ	64.428.122.159	92.850.976.441	75.051.650.664	1.345.452.589	233.676.201.853
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	122.585.452.036	44.333.371.838	30.300.944.448	125.433.726	197.345.202.048
Số dư cuối kỳ	119.933.942.455	64.794.359.012	28.088.302.221	79.674.798	212.896.278.486

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 121.548.573.593 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 118.485.356.771 VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	182.465.727.563	167.229.585.827	349.695.313.390
Tăng trong kỳ	-	1.823.468.598	1.823.468.598
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	16.926.775.454	16.926.775.454
Thanh lý	(19.270.000.000)	-	(19.270.000.000)
Số dư cuối kỳ	163.195.727.563	185.979.829.879	349.175.557.442
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.769.202.685	80.424.028.082	82.193.230.767
Khấu hao trong kỳ	81.876.642	10.915.293.214	10.997.169.856
Số dư cuối kỳ	1.851.079.327	91.339.321.296	93.190.400.623
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	180.696.524.878	86.805.557.745	267.502.082.623
Số dư cuối kỳ	161.344.648.236	94.640.508.583	255.985.156.819

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	139.853.706.592	136.028.408.244	275.882.114.836
Tăng trong kỳ	-	1.068.220.000	1.068.220.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30.580.000.000	5.110.350.000	35.690.350.000
Thanh lý	(196.379.060)	(832.743.817)	(1.029.122.877)
Số dư cuối kỳ	170.237.327.532	141.374.234.427	311.611.561.959
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.605.449.401	63.674.343.680	65.279.793.081
Khấu hao trong kỳ	81.876.642	7.940.118.894	8.021.995.536
Thanh lý	-	(774.595.227)	(774.595.227)
Số dư cuối kỳ	1.687.326.043	70.839.867.347	72.527.193.390
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	138.248.257.191	72.354.064.564	210.602.321.755
Số dư cuối kỳ	168.550.001.489	70.534.367.080	239.084.368.569

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản cố nguyên giá 9.058.717.328 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 4.413.731.072 VND).

15. Tài sản Có khác

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Các khoản phải thu		
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	89.524.332.740	453.769.885.115
▪ Tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu	112.757.931.293	203.357.565.386
▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	26.723.181.963	25.924.774.595
▪ Các khoản phải thu khác	352.402.879.878	172.359.853.357
	581.408.325.874	855.412.078.453
Các khoản lãi, phí phải thu	982.928.446.411	943.998.088.252
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	97.115.341.585	87.425.004.921
▪ Vật liệu, công cụ lao động	7.366.855.009	6.223.170.079
▪ Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (ii)	194.642.584.778	213.275.478.121
	299.124.781.372	306.923.653.121
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	1.858.661.553.657	2.101.533.819.826

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	453.769.885.115	410.115.191.737
Tăng trong kỳ	17.134.879.270	42.560.527.839
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.343.699.751)	(15.447.351.901)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(16.926.775.454)	(35.690.350.000)
Chuyển sang tài sản khác	(109.956.440)	(5.301.098.445)
Thanh lý hợp đồng	(360.000.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	89.524.332.740	396.236.919.230

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Trụ sở, văn phòng làm việc	55.531.268.000	415.514.738.000
Phần mềm máy vi tính	11.404.401.205	16.840.104.945
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	22.588.663.535	21.415.042.170
	89.524.332.740	453.769.885.115

- (ii) Chi tiết tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý như sau:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Bất động sản	194.642.584.778	213.275.478.121

- (iii) Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	1.357.254.508.252	1.137.482.716.204
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	4.800.000.000	4.800.000.000
	1.362.054.508.252	1.142.282.716.204

16. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Vay NHNNVN theo hồ sơ tín dụng	274.856.927.015	335.209.877.603

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	14.698.098.379	3.177.379.317
▪ Bằng ngoại tệ	1.186.831	1.158.924
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	8.427.330.000.000	8.627.060.000.000
▪ Bằng ngoại tệ	4.133.700.000.000	2.012.643.750.000
	12.575.729.285.210	10.642.882.288.241
Tiền vay		
▪ Bằng VND	649.935.575.000	5.659.397.875.000
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 36.2)	-	4.873.880.200.000
▪ Bằng ngoại tệ	460.682.574.066	1.350.064.160
	1.110.618.149.066	5.660.747.939.160
	13.686.347.434.276	16.303.630.227.401

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	4.487.463.693.248	4.451.984.496.639
▪ Bảng ngoại tệ	281.550.575.037	533.855.177.330
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	19.227.848.965.496	17.035.459.252.674
▪ Bảng ngoại tệ	16.381.607.604	172.971.409.777
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	11.983.528.439	17.325.864.258
▪ Bảng ngoại tệ	8.182.463.029	8.653.844.053
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	31.724.668.574.226	29.379.171.215.197
▪ Bảng ngoại tệ	1.079.824.262.447	1.460.041.037.657
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	156.422.951	10.005.991.572
▪ Bảng ngoại tệ	41.916.626.303	15.167.620.398
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	178.264.571.365	178.765.969.649
▪ Bảng ngoại tệ	2.212.174.128	2.393.233.002
	57.060.453.464.273	53.265.795.112.206

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Cá nhân	36.145.461.920.617	33.871.371.955.526
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	14.853.766.632.495	13.474.207.361.900
Danh nghiệp quốc doanh	3.854.004.688.845	3.389.733.387.371
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	629.590.461.733	783.478.670.361
Các đối tượng khác	1.577.629.760.583	1.747.003.737.048
	57.060.453.464.273	53.265.795.112.206

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Bằng VND	215.775.754.898	290.840.792.367
Bằng ngoại tệ	2.296.500.000.000	2.354.625.000.000
	<u>2.512.275.754.898</u>	<u>2.645.465.792.367</u>

20. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Kỳ phiếu ghi danh		
▪ Kỳ hạn dưới 12 tháng	40.000.000.000	-
▪ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	805.528.225.933	731.689.265.933
▪ Trái phiếu ghi danh		
▪ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.570.000.000.000	3.570.000.000.000
▪ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	60.000.000.000	60.000.000.000
	<u>8.475.528.225.933</u>	<u>4.361.689.265.933</u>

Các giấy tờ có giá được phát hành theo mệnh giá.

21. Các khoản nợ khác

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	3.264.119.449	1.599.485.080
▪ Tiền thưởng cho nhân viên	14.556.221.012	112.325.163.096
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Tiền giữ hộ đợi thanh toán	43.452.660.044	4.727.884.771
▪ Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	147.326.947.172	55.152.468.752
▪ Cổ tức phải trả	21.012.994.361	23.029.343.813
▪ Phải trả khác	351.381.935.541	169.188.949.740
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	8.847.483.085	2.771.242.559
	589.842.360.664	368.794.537.811

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	2.771.242.559	588.959.816
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 23)	6.919.940.526	3.288.782.743
Sử dụng trong kỳ	(843.700.000)	(372.200.000)
Số dư cuối kỳ	8.847.483.085	3.505.542.559

22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư đầu kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.825.075.988	260.121.998.655	(169.647.746.467)	136.299.328.176
Thuế giá trị gia tăng	2.697.273.330	11.186.982.112	(10.421.894.272)	3.462.361.170
Thuế nhà thầu	228.463.655	2.191.763.991	(1.840.959.321)	579.268.325
Thuế nhà đất	-	237.315.471	(237.315.471)	-
Các loại thuế khác	-	124.000.000	(124.000.000)	-
Các khoản phải nộp khác	6.401.655.779	33.541.916.480	(32.957.582.758)	6.985.989.501
	55.152.468.752	307.403.976.709	(215.229.498.289)	147.326.947.172

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư đầu kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.092.820.524	99.104.648.718	(75.057.729.426)	50.139.739.816
Thuế giá trị gia tăng	1.738.164.675	4.977.016.724	(4.775.028.603)	1.940.152.796
Thuế nhà thầu	46.853.642	802.972.059	(714.880.125)	134.945.576
Thuế nhà đất	-	22.097.451	(22.097.451)	-
Các loại thuế khác	-	116.000.000	(116.000.000)	-
Các khoản phải nộp khác	2.079.572.185	15.058.645.045	(13.361.554.113)	3.776.663.117
	29.957.411.026	120.081.379.997	(94.047.289.718)	55.991.501.305

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Các quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	424.136.387.806	-	704.054.430.248	6.136.740.818.054
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.041.928.485.072	1.041.928.485.072
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.919.940.526)	(6.919.940.526)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(19.203.406.643)	-	(19.203.406.643)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	424.136.387.806	(19.203.406.643)	1.739.062.974.794	7.152.545.955.957
	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Các quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	302.019.790.303	-	405.108.160.471	4.715.677.950.774
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	395.076.277.057	395.076.277.057
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.288.782.743)	(3.288.782.743)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	4.688.319.439	-	4.688.319.439
Cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(194.879.500.000)	(194.879.500.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	4.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	302.019.790.303	4.688.319.439	602.016.154.785	4.917.274.264.527

23.2 Vốn điều lệ

	30/6/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn điều lệ được duyệt	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(10.241.000)	(102.410.000.000)	(10.241.000)	(102.410.000.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	489.759.000	4.897.590.000.000	489.759.000	4.897.590.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2018, các cổ đông đã thông qua phương án chào bán 100.400.595 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000VND/cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện quyền là 1.000:205 (cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu sẽ được quyền mua 205 cổ phiếu mới). Xem Thuyết minh 46 – Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

23.3 Các quỹ

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	90.180.029.235	333.582.301.683	374.056.888	424.136.387.806
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	49.474.496.734	252.171.236.681	374.056.888	302.019.790.303

23.4 Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2018, các cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 với số lượng 69.545.778 cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện là 1.000:142 (cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu được nhận 142 cổ phiếu mới). Xem Thuyết minh 46 – Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

24. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	72.594.788.999	79.933.723.060
▪ Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.878.528.272.641	1.881.463.128.089
▪ Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	545.579.593.334	551.125.595.411
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	38.162.009.467	34.361.551.208
▪ Hoạt động tín dụng khác	62.426.003.431	42.791.042
	3.597.290.667.872	2.546.926.788.810
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
▪ Tiền gửi của khách hàng và của các tổ chức tín dụng khác	(1.658.750.393.839)	(1.364.018.403.012)
▪ Tiền vay các tổ chức tín dụng khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	(42.848.015.774)	(85.688.469.223)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(184.193.556.157)	(43.577.300.548)
▪ Hoạt động tín dụng khác	(68.899.816.977)	(15.844.487.240)
	(1.954.691.782.747)	(1.509.128.660.023)
Thu nhập lãi thuần	1.642.598.885.125	1.037.798.128.787

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	22.549.587.399	15.861.603.689
▪ Dịch vụ ngân quỹ	927.038.327	2.887.698.880
▪ Dịch vụ tư vấn	618.636.363	1.195.686.362
▪ Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	109.738.860.017	17.295.166.051
▪ Dịch vụ bảo quản tài sản	11.292.727	51.537.138
▪ Dịch vụ khác	21.449.441.567	66.785.396.369
	155.294.856.400	104.077.088.489
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(7.916.523.066)	(5.069.269.892)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(194.183.926)	(186.342.376)
▪ Dịch vụ tư vấn	-	(4.000.000)
▪ Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	(150.976.051)	(1.115.559.472)
▪ Chi phí hoa hồng môi giới	(1.824.132.598)	(6.775.854.968)
▪ Ủy thác và đại lý	(291.818.182)	(66.680.780)
▪ Các dịch vụ khác	(12.716.600.816)	(4.817.286.182)
	(23.094.234.639)	(18.034.993.670)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	132.200.621.761	86.042.094.819

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	39.254.446.427	40.661.195.991
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	51.373.171.118	40.487.112.808
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	6.544.997	23.447.056
	90.634.162.542	81.171.755.855
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(232.180.837)	(209.826.125)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(42.051.832.911)	(63.796.472.516)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	(379.760)	(49.984.215)
	(42.284.393.508)	(64.056.282.856)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	48.349.769.034	17.115.472.999

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	17.618.963.984	-

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	642.463.358.821	39.827.126.662
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	-	(27.280.800)
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(ii))	(5.006.753.389)	(5.615.736.352)
	637.456.605.432	34.184.109.510

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	107.320.403.517	7.432.449.966
▪ Thu từ thanh toán trái phiếu đặc biệt	6.204.835.623	5.121.586.783
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	22.595.538.471	2.028.469.712
▪ Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.155.658.120	1.024.287.735
▪ Thu nhập khác	62.361.586.304	936.644.363
	199.638.022.035	16.543.438.559
Chi phí hoạt động khác		
▪ Giá trị ghi sổ của tài sản thanh lý, nhượng bán	(102.742.314.254)	(5.952.462.711)
▪ Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.807.221.431)	(61.427.500)
▪ Chi phí khác	(1.062.748.413)	(1.540.888.192)
	(105.612.284.098)	(7.554.778.403)
Lãi thuần từ hoạt động khác	94.025.737.937	8.988.660.156

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận được chia trong kỳ từ công ty con	2.632.981.728	-

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
1. Chi phí cho nhân viên:	271.050.118.860	181.905.488.384
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	200.119.271.440	133.406.924.348
▪ Chi đóng góp theo lương	52.710.480.698	27.138.038.155
▪ Chi trợ cấp	1.053.078.842	589.184.086
▪ Chi khác cho nhân viên	17.167.287.880	20.771.341.795
2. Chi về tài sản	136.799.742.434	115.077.687.921
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.033.024.750	22.279.452.354
▪ Chi phí tài sản khác	107.766.717.684	92.798.235.567
3. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	423.585.943.956	268.881.262.528
4. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	24.405.059.726	20.177.379.651
5. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.955.187.057	1.577.336.364
6. Chi phí dự phòng (Thuyết minh 12(iii))	-	1.798.626.132
	857.796.052.033	589.417.780.980

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	47.516.303.444	75.323.462.172
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	208.450.791.471	30.065.432.852
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 11(iii))	159.069.934.326	(4.859.135.508)
	415.037.029.241	100.529.759.516

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

33.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Kỳ hiện hành	260.121.998.655	99.104.648.718
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	260.121.998.655	99.104.648.718

33.2 Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.302.050.483.727	494.180.925.775
Thuế tính theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng	260.410.096.746	98.836.185.155
Điều chỉnh cho ảnh hưởng thuế của:		
▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(526.596.346)	-
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	238.498.255	187.062.762
▪ Thu nhập chịu thuế khác	-	81.400.801
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	260.121.998.655	99.104.648.718

33.3 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	776.087.866.897	648.853.204.976
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.883.213.778.045	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	10.488.261.170.469	9.465.964.985.255
	15.147.562.815.411	13.221.613.936.940

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ	5.480	4.089
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	422.191.081.168	262.186.506.499
2. Thương	147.057.571.829	25.721.295.869
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	569.248.652.997	287.907.802.368
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	12.840.361	10.686.660
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	17.312.915	11.735.053

36. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	63.928.906.377.678	57.203.136.420.677
Động sản	14.672.542.531.011	14.968.868.051.171
Giấy tờ có giá	21.603.577.652.010	20.774.227.408.974
Tài sản khác	12.645.848.852.193	11.381.309.404.492
	112.850.875.412.892	104.327.541.285.314

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 17)	-	4.214.798.746.016

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2018			31/12/2017		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	102.415.283.000	268.254.790	102.147.028.210	98.415.283.000	317.473.333	98.097.809.667
Cam kết giao dịch hối đoái	30.599.382.612.881	-	30.599.382.612.881	36.650.739.459.250	-	36.650.739.459.250
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	1.820.229.454.725	-	1.820.229.454.725	451.352.600.000	-	451.352.600.000
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.820.196.534.756	-	1.820.196.534.756	451.352.600.000	-	451.352.600.000
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.958.956.623.400	-	26.958.956.623.400	35.748.034.259.250	-	35.748.034.259.250
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.298.033.128.768	39.451.015.113	1.258.582.113.655	1.335.028.735.462	40.712.974.300	1.294.315.761.162
Bảo lãnh khác	5.941.114.742.106	138.405.133.816	5.802.709.608.290	5.907.135.112.932	134.366.744.023	5.772.768.368.909
	37.940.945.766.755	178.124.403.719	37.762.821.363.036	43.991.318.590.644	175.397.191.656	43.815.921.398.988

38. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng</i>		
<i>Thương mại Phương Đông</i>		
Tiền gửi từ công ty con	(87.376.211.327)	(60.002.717.029)
Phải thu khác từ công ty con	34.951.936.497	28.407.513.072
Đầu tư góp vốn	25.000.000.000	25.000.000.000
Các bên liên quan khác (*)		
<i>Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV</i>		
Tiền gửi	(628.935.945.305)	(604.315.504.416)
Lãi phải trả	(1.937.564.491)	(1.787.423.609)

Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng</i>		
Nhận tiền gửi	5.859.448.194.364	853.133.597.635
Rút tiền gửi	5.832.074.700.066	778.421.556.624
Thu nhập cổ tức	2.632.981.728	-
Chi phí hoạt động dịch vụ	2.239.485.862	448.562.545
Thu nhập hoạt động dịch vụ	730.924.846	6.966.000
Chi phí lãi tiền gửi	23.587.931	11.107.854
Góp vốn	-	25.000.000.000
Các bên liên quan khác (*)		
<i>Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV</i>		
Nhận tiền gửi	1.306.088.857.296	578.486.848.960
Rút tiền gửi	1.281.468.416.407	617.527.590.904
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	3.898.762.500	2.262.540.000
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	1.263.600.000	938.340.000
Tiền lương, thưởng và phụ cấp trả cho Ban Tổng Giám đốc	13.086.535.433	6.449.407.510

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp VND	Cho vay khách hàng – gộp VND	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư – gộp VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác VND	Tiền gửi của khách hàng VND	Phát hành giấy tờ có giá VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) VND
Trong nước	11.717.060.431.186	52.899.593.766.221	19.766.852.404.804	13.686.347.434.276	56.863.372.908.695	8.475.528.225.933	7.341.563.153.874	16.498.044.241.498
Nước ngoài	149.604.739.283	1.250.142.440	-	-	197.080.555.578	-	-	-
	11.866.665.170.469	52.900.843.908.661	19.766.852.404.804	13.686.347.434.276	57.060.453.464.273	8.475.528.225.933	7.341.563.153.874	16.498.044.241.498

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp VND	Cho vay khách hàng – gộp VND	Chứng khoán đầu tư – gộp VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác VND	Tiền gửi của khách hàng VND	Phát hành giấy tờ có giá VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) VND
Trong nước	9.991.191.782.873	48.175.997.541.160	20.109.374.921.995	16.303.630.227.401	53.031.027.476.447	4.361.689.265.933	7.340.579.131.394	18.043.305.991.814
Nước ngoài	389.942.702.382	6.979.142.665	-	-	234.767.635.759	-	-	-
	10.381.134.485.255	48.182.976.683.825	20.109.374.921.995	16.303.630.227.401	53.265.795.112.206	4.361.689.265.933	7.340.579.131.394	18.043.305.991.814

40. Quản lý rủi ro tài chính

40.1 Quản lý rủi ro tài chính

40.1.1 Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và được quản lý thông qua các quy trình nhận diện, phân tích và đánh giá, xử lý rủi ro, giám sát và báo cáo thường xuyên. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm phòng ngừa và ngăn chặn các rủi ro liên quan. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

40.1.2 Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cuối cùng về hệ thống quản lý rủi ro trong Ngân hàng thông qua sự giám sát bởi các Ủy ban rủi ro; Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Có, Ủy ban Xử lý nợ, Ủy ban Tín dụng.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị về Khung quản trị rủi ro bao gồm: tham mưu Hội đồng Quản trị ban hành chiến lược quản lý rủi ro, tuyên ngôn khẩu vị rủi ro; quy chế quản lý rủi ro hoạt động, quy chế quản lý rủi ro tín dụng; cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản trị rủi ro.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy chế, quy định, công cụ và phương pháp quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, khuyến nghị Hội đồng Quản trị về các rủi ro mới, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và khuyến nghị biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng Nhà nước và nội bộ Ngân hàng. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm các rủi ro. Báo cáo bao gồm kết quả thực hiện và tuân thủ các hạn mức quy định bởi Ngân hàng Nhà nước và nội bộ Ngân hàng; tình hình quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro tín dụng. Định kỳ Ban Tổng Giám đốc (hàng tháng), Hội đồng Quản trị và Ủy ban Quản lý Rủi ro (hàng quý) sẽ nhận được báo cáo tổng hợp cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận và giám sát về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

40.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm.

Quản lý rủi ro tín dụng

Để đảm bảo quản lý tốt về rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã thành lập Phòng Quản lý rủi ro tín dụng trực thuộc Khối Quản lý Rủi Ro, bao gồm 4 bộ phận:

- Bộ phận Chính sách tín dụng, Bộ phận Giám sát tín dụng: thực hiện công tác giám sát trực tiếp, giám sát từ xa và giám sát hàng hóa; và
- Bộ phận Báo cáo và Bộ phận Quản lý công cụ: thực hiện việc theo dõi chất lượng tín dụng cũng như nghiên cứu các chính sách ảnh hưởng đến công tác tín dụng của Ngân hàng.

Ngoài ra còn các phòng ban khác cũng thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng là Trung tâm xử lý nợ (bao gồm Phòng Thu hồi nợ, Phòng Xử lý nợ sớm và Bộ phận Hỗ trợ), Phòng Quản lý tài sản bảo đảm, Phòng Kiểm soát giải ngân tín dụng trực thuộc Khối Vận Hành, Phòng Pháp chế tuân thủ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc, các Phòng Quản lý kinh doanh thuộc các Khối kinh doanh, Phòng Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị.

Các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng hiện được Ngân hàng thực hiện:

- Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng. Đối với các hạn mức nhỏ, đơn vị kinh doanh được thực hiện định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt cho vay. Đối với các hạn mức lớn hơn, thực hiện định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tập trung tại hội sở. Ngân hàng định hướng sẽ thực hiện định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tập trung toàn bộ tại hội sở;
- Định hướng đa dạng hóa hoạt động; đảm bảo tốc độ tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ cho vay phi sản xuất luôn thấp hơn mức giới hạn của Ngân hàng Nhà nước quy định;
- Xây dựng và ban hành các sản phẩm, chương trình đặc thù dành riêng cho các ngành kinh tế, đối tượng khách hàng phù hợp định hướng, chiến lược phát triển của Ngân hàng, nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường, nâng cao hiệu quả triển khai sản phẩm;
- Xây dựng quy định, quy trình cho vay chặt chẽ, trong đó quy định cụ thể công việc, nhân sự phụ trách, mẫu biểu áp dụng từ giai đoạn khởi đầu cho đến giai đoạn quản lý, thu hồi nợ vay, nhằm đảm bảo tính đồng bộ và kiểm soát xuyên suốt trong quá trình cấp tín dụng;
- Tổ chức bộ máy giám sát từ xa và kiểm tra thường xuyên đối với các khách hàng vay, nhằm đảm bảo quản lý tốt nguồn thu nhập, tài sản bảo đảm và đánh giá kịp thời khả năng trả nợ của khách hàng;
- Rà soát các quy định, quy trình, mẫu biểu thường xuyên và so sánh với tình hình thực tế để điều chỉnh cho phù hợp và đáp ứng được mục tiêu hạn chế rủi ro;

- Các văn bản định chế trước khi ban hành triển khai thực hiện đều phải được Phòng Pháp chế tuân thủ thẩm định, kiểm soát nhằm đảm bảo tính pháp lý, kiểm soát rủi ro cho Ngân hàng. Các quy định sản phẩm sau khi ban hành đều được đánh giá định kỳ nhằm đánh giá hiệu quả triển khai sản phẩm và rà soát lại nội dung quy định nhằm đảm bảo tuân thủ quy định chính sách tín dụng chung của Ngân hàng và quy định pháp luật;
- Ngân hàng đã thực hiện Dự án quản trị rủi ro, đưa ra tuyên bố khẩu vị rủi ro, áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ vào việc thẩm định phê duyệt cho vay, xây dựng chính sách tín dụng dành cho khách hàng theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ, áp dụng hệ thống cảnh báo nợ sớm vào việc đánh giá khách hàng sau cho vay;
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi báo cáo đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, bao gồm các báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, trích lập dự phòng rủi ro, các mức giới hạn theo quy định Ngân hàng Nhà nước và khẩu vị rủi ro;
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ; và
- Đầu tư thực hiện và đã công bố hoàn thành Dự án Basel II.

Tài sản bảo đảm

Đối với các hạn mức nhỏ, đơn vị kinh doanh được thực hiện định giá tài sản bảo đảm. Đối với các hạn mức lớn hơn, thực hiện định giá tài sản bảo đảm tập trung tại hội sở bởi bộ phận độc lập. Việc định giá được thực hiện trên cơ sở giá trị thị trường tại thời điểm định giá và được cập nhật định kỳ thường xuyên bảo đảm nguyên tắc quản lý rủi ro và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.883.213.778.045	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	11.866.665.170.469	10.381.134.485.255
Cho vay khách hàng – gộp	52.900.843.908.661	48.182.976.683.825
Các khoản phải thu – gộp	379.126.061.841	198.284.627.952
Các khoản lãi, phí phải thu	982.928.446.411	943.998.088.252
	70.012.777.365.427	62.813.189.631.993
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp		
Chứng khoán kinh doanh	446.409.080.000	3.288.593.200.000
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	19.009.237.077.741	16.027.625.812.192
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	245.650.187.916	727.599.850.656
	19.701.296.345.657	20.043.818.862.848
Các cam kết tín dụng – gộp		
Bảo lãnh vay vốn	102.415.283.000	98.415.283.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.298.033.128.768	1.335.028.735.462
Bảo lãnh khác	5.941.114.742.106	5.907.135.112.932
	7.341.563.153.874	7.340.579.131.394
	97.055.636.864.958	90.197.587.626.235

40.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

40.3.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Độ nhạy đối với lãi suất

Việc phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất được Ngân hàng thực hiện định kỳ hàng tháng và báo cáo lên Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ và Có.

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản cố và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	776.087.866.897	-	-	-	-	-	-	776.087.866.897
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.883.213.778.045	-	-	-	-	-	3.883.213.778.045
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	6.942.026.170.469	4.303.164.000.000	621.475.000.000	-	-	-	11.866.665.170.469
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	435.033.080.000	11.376.000.000	446.409.080.000
Cho vay khách hàng - gộp (*)	2.148.807.358.704	-	11.323.663.399.279	18.200.876.820.768	14.936.251.428.213	3.722.457.059.048	2.568.787.842.649	-	52.900.843.908.661
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	732.126.524.804	100.000.000.000	654.120.000.000	1.745.000.000.000	1.023.000.000.000	9.301.530.200.000	5.764.666.600.000	19.320.443.324.804
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	61.430.000.000	-	-	-	-	-	-	61.430.000.000
Tài sản cố định	-	527.915.176.743	-	-	-	-	-	-	527.915.176.743
Tài sản cố khác - gộp	4.800.000.000	1.858.661.553.657	-	-	-	-	-	-	1.863.461.553.657
Tổng tài sản (1)	2.153.607.358.704	3.956.221.122.101	22.248.903.347.793	23.158.160.820.768	17.302.726.428.213	4.745.457.059.048	12.305.351.122.649	5.776.042.600.000	91.646.469.859.276
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	129.464.693.485	38.661.078.172	2.694.651.671	104.036.503.687	-	-	274.856.927.015
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	9.530.584.285.210	3.388.295.000.000	570.150.000.000	-	195.771.575.000	1.546.574.066	13.686.347.434.276
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.445.265.436.465	9.991.537.935.094	11.764.380.809.545	9.135.383.913.264	2.723.207.920.405	677.449.500	57.060.453.464.273
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	28.235.281.992	-	-	-	-	-	-	28.235.281.992
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	115.571.625.000	1.033.662.500.000	2.765.420.000	1.308.153.399.766	52.122.810.132	2.512.275.754.898
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.735.000.000	116.289.176.748	921.200.069.614	669.080.804.168	6.766.623.175.403	-	8.475.528.225.933
Các khoản nợ khác	-	1.700.625.420.716	-	-	-	-	-	-	1.700.625.420.716
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.728.860.702.708	33.107.049.415.160	13.650.354.815.014	14.292.088.030.830	9.911.866.641.119	10.993.756.070.574	54.346.833.698	83.738.322.509.103
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	2.153.607.358.704	2.227.360.419.393	(10.858.146.067.367)	9.507.806.005.754	3.010.638.397.383	(5.166.409.582.071)	1.311.595.052.075	5.721.695.766.302	7.908.147.350.173
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)-(3)+(4)]	2.153.607.358.704	2.227.360.419.393	(10.858.146.067.367)	9.507.806.005.754	3.010.638.397.383	(5.166.409.582.071)	1.311.595.052.075	5.721.695.766.302	7.908.147.350.173

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	648.853.204.976	-	-	-	-	-	-	648.853.204.976
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.106.795.746.709	-	-	-	-	-	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	6.567.434.985.255	3.813.699.500.000	-	-	-	-	10.381.134.485.255
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	531.580.500.000	2.757.012.700.000	3.288.593.200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	34.459.675.710	-	-	-	-	-	-	34.459.675.710
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.450.909.396.425	-	9.239.737.745.256	18.449.641.878.917	14.253.158.457.755	3.036.571.960.048	1.752.957.245.424	-	48.182.976.683.825
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	970.194.921.995	170.000.000.000	31.390.000.000	110.000.000.000	1.170.000.000.000	7.854.530.200.000	6.514.666.600.000	16.820.781.721.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	61.430.000.000	-	-	-	-	-	-	61.430.000.000
Tài sản cố định	-	527.005.924.816	-	-	-	-	-	-	527.005.924.816
Tài sản cố khác - gộp	4.800.000.000	2.101.533.819.826	-	-	-	-	-	-	2.106.333.819.826
Tổng tài sản (1)	1.455.709.396.425	4.343.477.547.323	19.083.968.477.220	22.294.731.378.917	14.363.158.457.755	4.206.571.960.048	10.139.067.945.424	9.271.679.300.000	85.158.364.463.112
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	79.590.958.264	231.173.373.916	-	-	335.209.877.603
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.965.794.488.241	3.150.968.000.000	-	-	185.353.675.000	1.514.064.160	16.303.630.227.401
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.197.411.853.470	9.178.873.189.909	9.799.643.408.451	7.175.307.553.343	2.913.772.157.533	786.949.500	53.265.795.112.206
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	356.644.750.000	762.541.875.000	179.864.080.000	3.355.075.000	1.287.248.122.849	55.811.889.518	2.645.465.792.367
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	400.000.000.000	1.014.510.246.362	2.947.179.019.571	-	4.361.689.265.933
Các khoản nợ khác	-	1.304.371.459.310	-	-	-	-	-	-	1.304.371.459.310
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.304.371.459.310	37.526.041.591.159	13.110.638.110.884	10.459.098.446.715	8.424.346.248.621	7.333.552.974.953	58.112.903.178	78.216.161.734.820
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	1.455.709.396.425	3.039.106.088.013	(18.442.073.113.939)	9.184.093.268.033	3.904.060.011.040	(4.217.774.288.573)	2.805.514.970.471	9.213.566.396.822	6.942.202.728.292
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)-(3)+(4)]	1.455.709.396.425	3.039.106.088.013	(18.442.073.113.939)	9.184.093.268.033	3.904.060.011.040	(4.217.774.288.573)	2.805.514.970.471	9.213.566.396.822	6.942.202.728.292

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	-	-	0,40%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	1,73%	2,46%	2,58%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	2,21%	2,40%	2,55%	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh								
▪ VND	-	-	-	-	-	-	6,24%	6,90%
Cho vay khách hàng								
▪ VND	26,00%	-	9,80%	9,98%	10,96%	12,74%	42,13%	-
▪ Ngoại tệ	3,25%	-	4,07%	3,68%	4,79%	3,50%	-	-
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	-	-	10,70%	8,85%	8,80%	9,28%	6,38%	6,32%
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN								
▪ VND	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	1,48%	2,45%	2,40%	-	6,07%	6,07%
▪ Ngoại tệ	-	-	2,12%	2,35%	2,50%	-	-	0,76%
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	-	-	4,63%	6,45%	7,19%	7,43%	7,67%	0,00%
▪ Ngoại tệ	-	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	-	-	-	5,04%	5,04%	5,04%	5,15%	5,04%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	3,24%	2,80%	-	4,96%	-
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	-	-	7,38%	7,52%	4,55%	8,07%	6,98%	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	-	-	0,49%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	2,86%	4,54%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	1,85%	2,00%	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh								
▪ VND	-	-	-	-	-	-	8,48%	6,65%
Cho vay khách hàng								
▪ VND	24,27%	-	9,67%	9,63%	10,59%	11,80%	37,76%	-
▪ Ngoại tệ	4,84%	-	3,48%	3,15%	4,11%	3,04%	3,50%	-
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	-	-	10,68%	9,20%	10,53%	7,97%	6,84%	6,78%
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN								
▪ VND	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	2,07%	4,50%	-	-	5,93%	5,93%
▪ Ngoại tệ	-	-	1,82%	2,00%	-	-	-	0,75%
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	-	0,93%	5,55%	6,40%	7,10%	7,33%	7,58%	6,97%
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	-	-	3,00%	4,92%	4,92%	4,92%	5,01%	4,99%
▪ Ngoại tệ	-	-	1,68%	1,84%	1,99%	-	4,17%	-
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	-	-	-	-	8,20%	6,35%	7,20%	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

40.3.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2018	31/12/2017
USD/VND	22.965	22.425
EUR/VND	26.857	26.629
XAU/VND (chỉ)	3.669.000	3.656.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND VND	USD VND	Vàng VND	EUR VND	Tiền tệ khác VND	Tổng VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	646.425.474.250	93.847.597.785	1.520.800.500	32.501.455.119	1.792.539.243	776.087.866.897
Tiền gửi tại NHNNVN	3.744.498.289.464	138.715.488.581	-	-	-	3.883.213.778.045
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.639.884.779.090	5.212.559.078.863	-	4.060.638.744	10.160.673.772	11.866.665.170.469
Chứng khoán kinh doanh – gộp	446.409.080.000	-	-	-	-	446.409.080.000
Cho vay khách hàng – gộp	48.629.334.266.467	4.271.509.642.194	-	-	-	52.900.843.908.661
Chứng khoán đầu tư – gộp	19.320.443.324.804	-	-	-	-	19.320.443.324.804
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	61.430.000.000	-	-	-	-	61.430.000.000
Tài sản cố định	527.915.176.743	-	-	-	-	527.915.176.743
Tài sản có khác – gộp	1.795.953.976.937	61.393.927.122	-	6.113.649.598	-	1.863.461.553.657
Tổng tài sản (1)	81.812.294.367.755	9.778.025.734.545	1.520.800.500	42.675.743.461	11.953.213.015	91.646.469.859.276
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	274.856.927.015	-	-	-	-	274.856.927.015
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9.091.963.673.379	4.594.383.760.897	-	-	-	13.686.347.434.276
Tiền gửi của khách hàng	55.630.385.755.725	1.399.655.852.562	-	30.131.864.695	279.991.291	57.060.453.464.273
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	(1.668.987.901.498)	1.686.480.383.490	-	10.742.800.000	-	28.235.281.992
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	215.775.754.898	2.296.500.000.000	-	-	-	2.512.275.754.898
Phát hành giấy tờ có giá	8.475.528.225.933	-	-	-	-	8.475.528.225.933
Các khoản nợ khác	1.644.456.247.855	54.319.434.402	4.859.224	689.070.049	1.155.809.186	1.700.625.420.716
Vốn chủ sở hữu	7.152.545.955.957	-	-	-	-	7.152.545.955.957
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	80.816.524.639.264	10.031.339.431.351	4.859.224	41.563.734.744	1.435.800.477	90.890.868.465.060
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	995.769.728.491	(253.313.696.806)	1.515.941.276	1.112.008.717	10.517.412.538	755.601.394.216
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(298.498.400.000)	301.331.094.969	-	-	(2.799.775.000)	32.919.969
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	697.271.328.491	48.017.398.163	1.515.941.276	1.112.008.717	7.717.637.538	755.634.314.185

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND VND	USD VND	Vàng VND	EUR VND	Tiền tệ khác VND	Tổng VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	526.303.038.300	104.089.920.675	2.593.932.000	14.532.563.718	1.333.750.283	648.853.204.976
Tiền gửi tại NHNNVN	2.864.950.248.529	241.845.498.180	-	-	-	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	7.660.301.332.004	2.642.562.967.639	-	17.713.751.667	60.556.433.945	10.381.134.485.255
Chứng khoán kinh doanh – gộp	3.288.593.200.000	-	-	-	-	3.288.593.200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	890.987.379.818	(845.719.554.108)	-	(13.314.500.000)	2.506.350.000	34.459.675.710
Cho vay khách hàng – gộp	43.836.845.612.124	4.346.131.071.701	-	-	-	48.182.976.683.825
Chứng khoán đầu tư – gộp	16.820.781.721.995	-	-	-	-	16.820.781.721.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	61.430.000.000	-	-	-	-	61.430.000.000
Tài sản cố định	527.005.924.816	-	-	-	-	527.005.924.816
Tài sản cố khác – gộp	2.070.763.554.303	35.195.628.693	-	373.084.273	1.552.557	2.106.333.819.826
Tổng tài sản (1)	78.547.962.011.889	6.524.105.532.780	2.593.932.000	19.304.899.658	64.398.086.785	85.158.364.463.112
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	335.209.877.603	-	-	-	-	335.209.877.603
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14.289.635.254.317	2.013.994.973.084	-	-	-	16.303.630.227.401
Tiền gửi của khách hàng	51.072.712.789.989	2.128.902.647.159	-	15.499.003.890	48.680.671.168	53.265.795.112.206
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	290.840.792.367	2.354.625.000.000	-	-	-	2.645.465.792.367
Phát hành giấy tờ có giá	4.361.689.265.933	-	-	-	-	4.361.689.265.933
Các khoản nợ khác	1.265.150.658.509	31.438.439.468	4.842.006	371.599.174	7.405.920.153	1.304.371.459.310
Vốn chủ sở hữu	6.136.740.818.054	-	-	-	-	6.136.740.818.054
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	77.751.979.456.772	6.528.961.059.711	4.842.006	15.870.603.064	56.086.591.321	84.352.902.552.874
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	795.982.555.117	(4.855.526.931)	2.589.089.994	3.434.296.594	8.311.495.464	805.461.910.238
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	795.982.555.117	(4.855.526.931)	2.589.089.994	3.434.296.594	8.311.495.464	805.461.910.238

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND Tăng/(giảm)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
USD (mạnh lên 2%)	753.214.089
EUR (mạnh lên 1%)	8.807.990
XAU (mạnh lên 0,1%)	1.211.541
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
USD (mạnh lên 1%)	(38.459.619)
EUR (mạnh lên 15%)	358.361.384
XAU (yếu đi 0,1%)	(2.069.203)

40.3.3 Rủi ro về giá thị trường

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không đáng kể tại ngày báo cáo.

40.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được phân loại là trên năm (05) năm do Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản mục này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn Quá hạn đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	776.087.866.897	-	-	-	-	776.087.866.897
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.883.213.778.045	-	-	-	-	3.883.213.778.045
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	6.942.026.170.469	4.303.164.000.000	621.475.000.000	-	-	11.866.665.170.469
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	435.033.080.000	11.376.000.000	446.409.080.000
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.088.692.751.200	1.060.114.607.504	2.515.397.238.027	4.509.497.650.322	9.867.835.842.089	16.939.676.801.212	16.919.629.018.307	52.900.843.908.661
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	100.020.229.768	110.059.013.916	1.613.461.973.967	11.095.929.454.536	6.400.972.652.617	19.320.443.324.804
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	61.430.000.000	61.430.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	527.915.176.743	527.915.176.743
Tài sản có khác - gộp	4.800.000.000	-	147.370.548.141	119.163.908.863	405.487.408.550	1.035.294.938.188	151.344.749.915	1.863.461.553.657
Tổng tài sản (1)	1.093.492.751.200	1.060.114.607.504	14.364.115.831.347	9.041.884.573.101	12.508.260.224.606	29.505.934.273.936	24.072.667.597.582	91.646.469.859.276
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	129.465.000.000	38.661.078.172	106.730.848.843	-	-	274.856.927.015
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	9.530.584.285.210	3.388.295.000.000	570.150.000.000	195.771.575.000	1.546.574.066	13.686.347.434.276
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.832.611.783.961	8.449.271.153.131	20.944.884.734.563	2.833.008.343.118	677.449.500	57.060.453.464.273
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	4.057.946.600	17.221.110.000	6.956.225.392	-	-	28.235.281.992
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	115.571.625.000	1.036.427.920.000	1.308.153.399.766	52.122.810.132	2.512.275.754.898
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.735.000.000	116.289.176.748	470.880.873.782	7.886.623.175.403	-	8.475.528.225.933
Các khoản nợ khác	-	-	176.590.872.040	207.409.710.181	1.059.572.058.663	256.968.137.414	84.642.418	1.700.625.420.716
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	34.675.044.887.811	12.332.718.853.232	24.195.602.661.243	12.480.524.630.701	54.431.476.116	83.738.322.509.103
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	1.093.492.751.200	1.060.114.607.504	(20.310.929.056.464)	(3.290.834.280.131)	(11.687.342.436.637)	17.025.409.643.235	24.018.236.121.466	7.908.147.350.173

Nhân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn Quá hạn đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	648.853.204.976	-	-	-	-	648.853.204.976
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.106.795.746.709	-	-	-	-	3.106.795.746.709
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	6.567.434.985.255	3.813.699.500.000	-	-	-	10.381.134.485.255
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-	531.580.500.000	2.757.012.700.000	3.288.593.200.000
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(8.625.407.382)	29.643.050.165	13.442.032.927	-	-	34.459.675.710
Cho vay khách hàng – gộp (*)	586.335.354.898	864.574.041.527	2.819.391.146.680	3.854.109.251.824	9.893.659.332.780	14.545.995.218.761	15.618.912.337.355	48.182.976.683.825
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	70.039.451.357	20.231.517.297	878.414.540.553	8.915.000.101.814	6.937.096.110.974	16.820.781.721.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	61.430.000.000	61.430.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	527.005.924.816	527.005.924.816
Tài sản cố khác – gộp	4.800.000.000	-	155.595.390.361	193.680.004.700	370.453.968.510	856.610.689.700	525.193.766.555	2.106.333.819.826
Tổng tài sản (1)	591.135.354.898	864.574.041.527	13.359.484.517.956	7.911.363.323.986	11.155.969.874.770	24.849.186.510.275	26.426.650.839.700	85.158.364.463.112
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	310.764.332.180	-	-	335.209.877.603
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13.414.374.488.241	2.702.388.000.000	-	185.353.675.000	1.514.064.160	16.303.630.227.401
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.921.135.846.645	8.532.063.531.725	16.932.580.514.672	2.879.228.269.664	786.949.500	53.265.795.112.206
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	468.769.750.000	650.416.875.000	183.219.155.000	1.287.248.122.849	55.811.889.518	2.645.465.792.367
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	294.510.246.362	4.067.179.019.371	-	4.361.689.265.933
Các khoản nợ khác	-	-	191.463.076.781	211.242.269.077	749.975.523.904	151.595.800.776	94.788.772	1.304.371.459.310
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	39.001.933.661.115	12.114.365.721.777	18.471.049.772.118	8.570.604.887.860	58.207.691.950	78.216.161.734.820
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	591.135.354.898	864.574.041.527	(25.642.449.143.159)	(4.203.002.397.791)	(7.315.079.897.348)	16.278.581.622.415	26.368.443.147.750	6.942.202.728.292

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

40.5 So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

41. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018				
	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Khu vực Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	734.396.649.959	649.295.449.193	6.165.832.087.304	(3.952.233.518.584)	3.597.290.667.872
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	476.797.777.342	469.948.630.320	2.650.544.260.210	-	3.597.290.667.872
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	257.598.872.617	179.346.818.873	3.515.287.827.094	(3.952.233.518.584)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	5.643.022.589	4.549.498.492	145.102.335.319	-	155.294.856.400
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	4.764.916.945	5.750.062.733	968.592.988.967	(22.283.818.870)	956.824.149.775
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(575.248.103.430)	(499.996.559.565)	(4.831.680.638.336)	3.952.233.518.584	(1.954.691.782.747)
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(212.758.845.110)	(146.154.544.117)	(1.595.778.393.520)	-	(1.954.691.782.747)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(362.489.258.320)	(353.842.015.448)	(3.235.902.244.816)	3.952.233.518.584	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(773.544.437)	(1.785.001.428)	(26.474.478.885)	-	(29.033.024.750)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(76.659.982.442)	(73.606.390.334)	(880.614.799.676)	22.283.818.870	(1.008.597.353.582)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	92.122.959.184	84.207.059.091	1.540.757.494.693	-	1.717.087.512.968
Chi phí dự phòng rủi ro	(34.019.665.015)	(11.706.338.497)	(369.311.025.729)	-	(415.037.029.241)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	58.103.294.169	72.500.720.594	1.171.446.468.964	-	1.302.050.483.727

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30/6/2018

	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Khu vực Miền Nam VND	Tổng VND
Tài sản	9.973.917.911.318	9.731.005.270.676	71.185.945.283.066	90.890.868.465.060
Tiền mặt, vàng	139.452.521.030	106.647.878.465	529.987.467.402	776.087.866.897
Tài sản cố định	4.670.837.766	66.003.405.356	457.240.933.621	527.915.176.743
Tài sản khác	9.829.794.552.522	9.558.353.986.855	70.198.716.882.043	89.586.865.421.420
Nợ phải trả	(9.915.816.739.879)	(9.658.503.064.115)	(64.164.002.705.109)	(83.738.322.509.103)
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(9.915.816.739.879)	(9.658.502.782.115)	(64.137.335.163.563)	(83.711.654.685.557)
Nợ phải trả nội bộ	-	(282.000)	(17.820.058.461)	(17.820.340.461)
Nợ phải trả khác	-	-	(8.847.483.085)	(8.847.483.085)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017

	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Khu vực Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	530.460.269.819	555.168.927.805	4.393.350.589.931	(2.932.052.998.745)	2.546.926.788.810
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	346.188.884.743	402.762.427.572	1.797.975.476.495	-	2.546.926.788.810
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	184.271.385.076	152.406.500.233	2.595.375.113.436	(2.932.052.998.745)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	9.830.472.049	12.190.093.479	82.056.522.961	-	104.077.088.489
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.750.554.404	1.912.872.170	172.513.892.519	(5.416.135.112)	172.761.183.981
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(395.487.126.011)	(419.232.251.973)	(3.626.462.280.784)	2.932.052.998.745	(1.509.128.660.023)
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(139.796.700.407)	(124.756.027.528)	(1.244.575.932.088)	-	(1.509.128.660.023)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(255.690.425.604)	(294.476.224.445)	(2.381.886.348.696)	2.932.052.998.745	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(772.390.472)	(1.636.104.225)	(19.870.957.657)	-	(22.279.452.354)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(60.092.568.042)	(57.051.951.264)	(585.917.879.418)	5.416.135.112	(697.646.263.612)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	87.689.211.747	91.351.585.992	415.669.887.552	-	594.710.685.291
Chi phí dự phòng rủi ro	(8.275.896.378)	(8.467.422.549)	(83.786.440.589)	-	(100.529.759.516)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	79.413.315.369	82.884.163.443	331.883.446.963	-	494.180.925.775

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31/12/2017

	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Khu vực Miền Nam VND	Tổng VND
Tài sản	9.192.240.656.244	9.038.415.582.048	66.122.246.314.582	84.352.902.552.874
Tiền mặt, vàng	75.974.853.656	75.932.276.930	496.946.074.390	648.853.204.976
Tài sản cố định	5.478.316.415	86.356.385.378	435.171.223.023	527.005.924.816
Tài sản khác	9.110.787.486.173	8.876.126.919.740	65.190.129.017.169	83.177.043.423.082
Nợ phải trả	(9.030.685.853.332)	(8.867.511.094.792)	(60.317.964.786.696)	(78.216.161.734.820)
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(9.030.685.853.332)	(8.867.511.094.792)	(60.201.268.895.961)	(78.099.465.844.085)
Nợ phải trả nội bộ	-	-	(113.924.648.176)	(113.924.648.176)
Nợ phải trả khác	-	-	(2.771.242.559)	(2.771.242.559)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

42. Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Đến một năm	70.402.122.243	70.092.906.844
Trên một đến năm năm	115.190.047.500	101.251.150.966
Trên năm năm	15.607.487.751	5.489.318.150
	201.199.657.494	176.833.375.960

43. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

43.1 Tiền thưởng cho nhân viên

Ngân hàng đang tạm thời trích trước chi phí thưởng cho nhân viên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên kế hoạch tài chính năm 2018 và khoản tiền thưởng này sẽ có thể thay đổi vào cuối kỳ kế toán năm phụ thuộc vào lợi nhuận trước thuế thực tế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

43.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

43.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh 3.1 và Thuyết minh 3.4, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" sẽ được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

43.4 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

44. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

45. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

46. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2018, các cổ đông đã thông qua (i) phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 với số lượng 69.545.778 cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện là 1.000:142 (cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu được nhận 142 cổ phiếu mới) và (ii) phương án chào bán 100.400.595 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000VND/cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện quyền là 1.000:205 (cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu sẽ được quyền mua 205 cổ phiếu mới).

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu số 34/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng đã ra Thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng số 47/2018/CV-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2018 về việc thông báo phát hành 69.545.778 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức năm 2017 và chào bán 100.400.595 cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000VND/cổ phiếu. Thời hạn nhận đăng ký mua cổ phiếu là từ ngày 18 tháng 7 năm 2018 đến ngày 8 tháng 8 năm 2018.

Ngày 3 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc